



Số: 03/10/2026/NSH

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên đơn vị: Xí nghiệp nước sạch Bến Hải
2. Địa chỉ: Số 263 Lê Duẩn, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
3. Tên mẫu: Nước sinh hoạt
4. Địa điểm lấy mẫu và ký hiệu mẫu:
- | | | |
|--------|---|-------------|
| Mẫu 1: | Nước sạch bể chứa Nhà máy nước Gio Linh | MH: SHGL 37 |
| Mẫu 2: | Số 12, đường Trần Đình Ân, xã Gio Linh | MH: SHGL 38 |
| Mẫu 3: | Số 19, đường Kim Đồng, xã Gio Linh | MH: SHGL 39 |
| Mẫu 4: | Số 146, đường Lê Duẩn, xã Gio Linh | MH: SHGL 40 |
5. Tình trạng mẫu: Mẫu hóa lý đựng trong chai nhựa có nắp vặn, thể tích 1,5 lít. Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh 0,5 lít có nắp vặn được bảo quản lạnh.
6. Ngày lấy mẫu: 14/10/2026
7. Ngày nhận mẫu: 14/10/2026
8. Ngày thử nghiệm mẫu: Từ ngày 14/10/2026
- Đến ngày 15/10/2026
9. Số lượng mẫu: 04
10. Thời hạn lưu mẫu: Không
11. Kết quả thử nghiệm: Mẫu 1 và Mẫu 2

Số TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm		Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
			Mẫu 1	Mẫu 2		
1	Màu sắc (*)	TCU	< LOQ (2,0)	< LOQ (2,0)	15	TCVN 6185:2015 C
2	Mùi	-	Không có mùi lạ		Không có mùi lạ	Cảm quan
3	pH (*)	-	6,89	6,91	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
4	Độ đục (*)	NTU	0,12	0,14	2	HACH 8195
5	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/L	9,59	9,23	250	TCVN 6194:1996
6	Permanganat (*)	mg/L	< LOQ (0,5)	< LOQ (0,5)	2	TCVN 6186:1996
7	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	20,00	20,50	300	TCVN 6224:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	0,550	0,564	11	TCVN 6180:1996
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	KPH(0,0003)	KPH(0,0003)	0,9	TCVN 6178:1996
10	Sắt (Fe) (*)	mg/L	< LOQ(0,020)	< LOQ(0,020)	0,3	TCVN 6177:1996
11	Mangan (Mn) (*)	mg/L	< LOQ(0,020)	< LOQ(0,020)	0,1	TCVN 6002:1995
12	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	< LOQ(3,50)	< LOQ(3,50)	250	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ -E:2023
13	Clo dư tự do (*)	mg/L	0,52	0,41	0,2 - 1,0	HACH 8021
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/L	33,93	33,86	1000	HD-QT-15
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(<0,005)	KPH(<0,005)	1	TCVN 6179-1:1995
16	Asen (As)	mg/L	< LOQ(0,002)	< LOQ(0,002)	0,01	SMEWW 3500 - As B:2017
17	Coliform tổng số (*)	CFU/	KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019
18	<i>E.coli</i> (*)	100mL	KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Website: qtwaco.vn



Số: 03/10/2026/NSH

12. Kết quả thử nghiệm (tt): Mẫu 3 và Mẫu 4

VILAS 1251

Số TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm		Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT	Phương pháp thử
			Mẫu 3	Mẫu 4		
1	Màu sắc (*)	TCU	< LOQ (2,0)	< LOQ (2,0)	15	TCVN 6185:2015 C
2	Mùi	-	Không có mùi lạ		Không có mùi lạ	Cảm quan
3	pH (*)	-	6,90	6,93	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
4	Độ đục (*)	NTU	0,15	0,13	2	HACH 8195
5	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/L	9,23	9,23	250	TCVN 6194:1996
6	Permanganat (*)	mg/L	< LOQ (0,5)	< LOQ (0,5)	2	TCVN 6186:1996
7	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	21,00	20,50	300	TCVN 6224:1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	0,572	0,543	11	TCVN 6180:1996
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	KPH(0,0003)	KPH(0,0003)	0,9	TCVN 6178:1996
10	Sắt (Fe) (*)	mg/L	KPH(0,005)	0,030	0,3	TCVN 6177:1996
11	Mangan (Mn) (*)	mg/L	< LOQ(0,020)	< LOQ(0,020)	0,1	TCVN 6002:1995
12	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	< LOQ(3,50)	< LOQ(3,50)	250	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2005
13	Clo dư tự do (*)	mg/L	0,33	0,30	0,2 - 1,0	HACH 8021
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/L	34,07	34,13	1000	HD-QT-15
15	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	KPH(<0,005)	KPH(<0,005)	1	TCVN 6179-1:1998
16	Asen (As)	mg/L	< LOQ(0,002)	< LOQ(0,002)	0,01	SMEWW 3500-As B:2017
17	Coliform tổng số (*)	CFU/	KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019
18	E.coli (*)	100mL	KPH(<1)	KPH(<1)	< 1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú : - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.

- Phép thử có dấu (*) đã được công nhận phù hợp với yêu cầu TCVN ISO/IEC 17025:2017

- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

- KPH (giá trị): Không phát hiện (giá trị của LOD)

Đông Hà, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI THỬ NGHIỆM

Đã thử Kim Lai

TUO. GIÁM ĐỐC
PH. PHÒNG QLCLN

Nguyễn Anh Đức